

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 16 tháng 5 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090			6.928,847	97,71	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,80	1.048,446	97	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	-0,10	685,907	99	
3	Hồ Fai Koi Poul Đàng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	-0,70	225,010	98	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đố)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	-1,10	399,405	94	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	-0,90	759,732	96	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	-0,70	340,396	96	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,20	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	-0,90	569,235	99	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	-0,50	737,875	96	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-1,40	61,020	89	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,25	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,07	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,10	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,30	605,880	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310			16.544,560	74,41	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Đrô	18,00	12.230,000	Cửa van	-7,80	8.532,560	70	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	-1,20	3.233,900	90	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	-1,90	2.590,640	79	
4	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	-0,80	426,180	93	
5	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-0,85	726,150	86	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	-1,20	558,280	80	
7	Hồ Buôn Rcạp	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	-2,00	408,510	68	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-5,70	23,010	13	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-6,50	45,330	12	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Năm N'Dir							
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir				0,40			
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir				Kiệt			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			11.029,185	87,46	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-1,00	1.431,380	83	
2	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,05	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuâl	Đắk N'Drung	7,77	1.230,700	Cửa van	-0,57	1.141,900	93	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	-0,70	975,980	92	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giềng	-1,85	73,284	64	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	-0,05	748,740	99	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	-0,05	902,790	99	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giềng	-2,60	196,740	61	
9	CTTL Đắk Lép	Năm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	-0,55	594,730	93	
10	Thủy lợi Năm Njang	Năm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	-0,55	500,650	89	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	6,80	748,800	Tự do	-0,90	656,480	88	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	4,50	252,000	Tự do	-1,00	182,000	72	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	4,20	145,000	Tự do	0,37	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drung	3,20	135,000	Cửa van	-0,25	114,750	85	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	3,20	114,000	Tự do	0,27	114,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	-3,70	155,681	59	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-2,60	530,430	71	
18	Hồ Đắk Mruông	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,20	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giềng	-2,00	265,940	58	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	-1,50	184,090	74	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	-1,20	203,670	74	
IV	Huyện Tuy Đức		-	13.566,020			10.991,190	81,02	
1	Hồ Đắk RTih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	-0,75	1.996,750	90	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	-1,10	852,640	79	
3	Hồ Đắk Ria	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	-1,00	682,000	65	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	-0,50	279,300	89	
5	Hồ Đắk Huyet	Quảng Trục	8,40	390,000	Tự do	-0,50	348,550	89	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	-2,00	375,000	53	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,01	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	6,90	403,700	Tự do	-0,70	345,600	86	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,10	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	-1,50	383,400	53	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,00	115,520	Tự do	-0,50	100,220	87	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,03	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	-0,60	392,400	85	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	-0,20	440,000	95	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	-0,80	470,500	84	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	-0,70	270,700	81	
17	Đập Đắk Huyet 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	-2,00	57,830	15	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,01	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	650,000	Tự do	-0,70	585,000	90	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	287,000	Tự do	-1,70	229,600	80	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	311,000	Tự do	-1,40	248,800	80	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	252,000	Tự do	-2,00	201,600	80	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	-1,40	1.107,630	90	
V Huyện Đắk RLấp				27.037,690			24.141,105	89,29	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	-0,80	1.234,720	92	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,70	1.129,690	93	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	-5,70	6.367,330	79	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,30	431,090	95	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	-0,30	1.084,419	98	
6	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	-0,60	712,520	92	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,00	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	-1,90	820,570	87	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	-0,15	990,406	99	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	-0,20	457,037	99	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	-0,20	397,223	99	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	-0,30	686,020	98	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	-0,60	698,720	94	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	686,060	Tự do	-0,90	628,410	92	
16	Hồ Đắk Bão	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	-0,25	253,298	96	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	-0,80	278,044	96	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	-1,80	672,170	88	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,00	494,000	100	
20	Hồ Bon Pì Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	-1,25	831,840	91	
21	Hồ Sa Đa Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,00	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,00	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	-2,50	323,020	79	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,05	422,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	-0,40	448,780	98	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	-1,40	452,300	83	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	-0,50	396,518	95	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	-0,20	601,060	98	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	-0,20	118,820	99	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,10	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krưng	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	-0,20	516,910	97	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,50	168,75	95	
VI Huyện Đắk GLong				11.656,600			9.395,640	80,60	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,10	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,92	947,570	86	
3	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	-0,07	517,730	99	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,17	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,45	542,700	95	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơn)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,00	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	-0,70	310,820	87	
8	Hồ Đắk Sré	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	-1,80	396,300	54	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	-0,07	346,920	99	
10	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	-0,65			
11	Hồ Bās Rāi	Quảng Khê	3,50		Tự do	-1,60			
12	Hồ Bī Zē Rē	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	-0,30	314,700	95	
13	Hồ BĐơng	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,04	400,000	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	-3,90	81,500	34	
15	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00		Tự do	-0,10			
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,72	69,000	82	
17	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,50	148,070	90	
18	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,80	149,620	22	
19	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	-0,50	153,290	91	
20	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	-2,50	189,000	70	
21	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	-0,34	508,540	85	
22	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	3,50		Tự do	-0,55			
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-2,80	85,720	36	
24	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	-2,40	317,850	57	
25	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	-1,70	89,800	62	
26	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,01	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-1,40	454,700	73	
28	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	-0,50	371,130	81	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	-0,22	334,360	90	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	-0,25	245,500	94	
VII Huyện Đắk Mĩl				20.262,220			11.735,134	57,92	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-4,10	3.946,800	51	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mĩl	3,85	2.830,480	Tự do	-1,30	1.753,474	62	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,65	142,303	23	
4	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-3,15	139,990	40	
5	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-3,15	139,990	28	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	-0,75	451,167	88	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,83	190,087	31	
8	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	1,20	133,400	100	
9	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-3,50	38,956	43	
10	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,10	30,000	100	
11	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,10	55,000	100	
12	Công trình Đắk Rla	Đắk N'Drôt	4,00	165,000	Tự do	-1,50	76,875	47	
13	Công trình Đổ Rv I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,90	182,498	64	
14	Công trình Đổ Rv II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-3,75	797,325	61	
15	Công trình Đắk NDRôt	Đắk N'DRôt	7,50	220,000	Tự do	-3,70	81,968	37	
16	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	-2,91	24,811	15	
17	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRôt	3,70	192,300	Cửa van	-2,35	66,228	34	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,05	48,020	96	
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mĩl	3,00	37,500	Tự do	0,96	18,741	50	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-1,15	5,419	18	

-1,6
0,04

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
21	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-1,47	7,803	26	
22	Hồ E29	Đắk Sắk	2,00	720,000	Tự do	0,01	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	45,000	100	
24	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	-0,75	369,531	78	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-3,00	102,857	33	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	-2,10	142,725	50	
27	Hồ Lâm trường Đắk Gằn	Đắk Gằn	4,00	61,250	Tự do	-3,18	7,031	11	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	-2,10	977,640	77	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,00	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	Tự do	-0,05	590,042	98	
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	Tự do	0,15	110,000	100	
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	Tự do	-1,45	41,453	41	
33	Thọ Hoàng	Đắk Sắk	4,80	10,000	Tự do	0,03	10,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			12.110,150			1.952,821	16,13	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-4,00	1.280,775	23	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	4,00	3.766,700	Cửa van	<MNC	72,440	2	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thảng	1,40	298,520	Cửa van	-1,40	187,976	63	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-5,80	14,540	3	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	-1,60	54,010	28	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	-2,40	243,530	40	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Drông	3,90	392,520	Tự do	-4,30	6,070	2	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-4,50	93,480	10	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô							
170	TỔNG CỘNG:			126.569,310			92.718,483	73,26	